



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Địa chỉ: Km28+100m, QL 18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương
Tel: 03203 501 644 Fax: 03203 583 102

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

Hải Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.064.354.058	114.167.794.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.189.713.296	10.301.922.571
1. Tiền	111		2.189.713.296	10.301.922.571
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.111.138.181	46.983.887.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.928.197.088	45.264.265.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.094.926.310	1.703.309.434
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		805.139.536	733.436.718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(717.124.753)	(717.124.753)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		50.761.323.627	56.881.984.820
1. Hàng tồn kho	141		50.761.323.627	56.881.984.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.178.954	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.178.954	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.597.589.191	199.202.941.636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		178.910.523.770	174.237.597.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221		166.065.480.202	161.139.086.689
- Nguyên giá	222		229.905.935.726	221.360.198.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.840.455.524)	(60.221.111.706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2015

- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12.845.043.568	13.098.510.736
- Nguyên giá	228	15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.805.006.831)	(2.551.539.663)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9.724.839.450	19.186.584.655
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.724.839.450	19.186.584.655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.330.000.000	3.330.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.330.000.000	3.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.632.225.971	2.448.759.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.632.225.971	2.448.759.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	302.661.943.249	313.370.736.105
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	173.670.764.484	169.283.324.130
I. Nợ ngắn hạn	310	128.247.489.353	123.860.048.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26.401.303.670	18.658.159.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.772.392.872	10.768.446.202
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	980.578.264	3.398.442.523
4. Phải trả người lao động	314	1.812.954.543	2.993.779.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	140.711.658
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	27.666.496.844	23.023.276.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	55.409.275.642	59.486.746.189
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.204.487.518	5.390.486.518
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	45.423.275.131	45.423.275.131
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ


5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	45.423.275.131	45.423.275.131
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	128.991.178.765	144.087.411.975
I. Vốn chủ sở hữu	410	128.991.178.765	144.087.411.975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.913.000.000	4.913.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	30.014.117.574	27.016.743.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.064.061.191	22.157.668.401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.662.044.401	2.175.177.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	402.016.790	19.982.491.355
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	302.661.943.249	313.370.736.105

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.990.226.744	40.233.877.113	85.741.656.888	80.931.452.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	169.909.626	-	169.909.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.990.226.744	40.063.967.487	85.741.656.888	80.761.543.115
4. Giá vốn hàng bán	11		23.045.237.511	13.811.589.935	46.961.337.196	34.539.937.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.944.989.233	26.252.377.552	38.780.319.692	46.221.605.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.323.908	10.767.761	17.803.688	19.079.894
7. Chi phí tài chính	22		2.893.745.038	3.079.558.470	6.009.943.674	5.471.682.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.114.533.920	3.079.558.470	3.941.170.654	5.471.682.372
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		10.485.228.530	12.806.238.006	22.971.870.384	22.497.569.101
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.192.787.082	1.805.728.805	3.963.230.936	3.455.362.591
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(8.621.447.509)	8.571.620.032	5.853.078.386	14.816.071.067
12. Thu nhập khác	31		224	143.956	224	143.956
13. Chi phí khác	32		3.421.604.988	1.875.619.960	4.791.632.034	3.317.750.006
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.421.604.764)	(1.875.476.004)	(4.791.631.810)	(3.317.606.050)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12.043.052.273)	6.696.144.028	1.061.446.576	11.498.465.017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	342.808.955	659.429.786	585.229.848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(12.043.052.273)	6.353.335.073	402.016.790	10.913.235.169
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1.338)	706	45	1.213
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm soát



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Thanh



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.367.584.516	93.576.915.294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.815.956.370)	(80.655.974.106)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.989.338.310)	(9.070.350.038)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.941.170.654)	(5.091.296.069)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(487.600.471)	(1.712.396.238)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		196.813.250	12.817.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.979.115.419)	(5.166.985.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.351.216.542	(8.107.269.386)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.150.477.031)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.803.688	19.079.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.803.688	(2.131.397.137)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		53.098.308.089	87.410.144.766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.175.778.636)	(72.313.346.212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.403.758.958)	(3.921.072.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.481.229.505)	11.175.725.595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.112.209.275)	937.059.072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.301.922.571	4.649.383.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.189.713.296	5.586.442.362

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia đình; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hoá chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng; hoạt động



chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi và phân loại chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nợ, khoản nợ. Các khoản nợ phải thu được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Từ tháng 07/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nợ, khoản nợ.

Các khoản nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh

Các khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng được thực hiện theo hợp đồng và theo kết quả từng hạng mục công trình hoàn thành

Cuối kỳ phải đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

Phân loại chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. các khoản vay bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh

Số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo số tiền phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

995
:ON
Ổ T
SÔN
AO
LIN

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận đầy đủ trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Hàng hoá kèm thiết bị, phụ tùng thay thế khi bán sản phẩm được ghi nhận vào giá vốn.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được tính ngay vào chi phí giá vốn.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị nhập kho thì tính vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng:

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí bán hàng gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển..

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí quản lý gồm: chi phí lương nhân viên quản lý chung của doanh nghiệp, BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuê môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền		Cuối năm		Đầu năm
- Tiền mặt		2.067.238.000		2.076.816.000
- Tiền gửi ngân hàng		122.475.296		8.225.106.571
Cộng:		2.189.713.296		10.301.922.571
02. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm		Đầu năm
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL		800.000.000		800.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	253.000	2.530.000.000	253.000	2.530.000.000
Cộng:		3.330.000.000		3.330.000.000
03. Phải thu của khách hàng		Cuối năm		Đầu năm
- Chi tiết tại phụ lục số 01				
Cộng:		52.928.197.088		45.264.265.679
04. Phải thu khác		Cuối năm		Đầu năm
- Phải thu khác		119.196.960		103.396.960
- Phải trả khác dư nợ		19.741.173		22.587.505
Cộng:		138.938.133		125.984.465
05. Hàng tồn kho		Cuối năm		Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		8.862.530.514		10.092.942.606
- Công cụ, dụng cụ		99.031.360		128.966.714
- Chi phí SX, KD dở dang		30.169.014.330		23.136.142.076
- Thành phẩm		11.427.782.284		23.155.313.596
- Hàng gửi đi bán		202.965.139		368.619.828
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		50.761.323.627		56.881.984.820
06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cuối năm		Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		9.724.839.450		19.186.584.655
Nhà văn phòng		6.004.660.554		4.641.024.190
Xưởng sản xuất tro bay ăm II				12.376.402.617
Cải tạo mở rộng xưởng vữa		1.566.229.560		1.258.303.959
Xây dựng cơ bản dở dang khác		2.153.949.336		910.853.889
Cộng:		9.724.839.450		19.186.584.655

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐHH	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	61.196.424.476	151.988.477.623	8.145.296.296	30.000.000	221.360.198.395
<i>Mua trong năm</i>					
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.641.213.943	12.447.150.594			15.088.364.537
Tăng khác					
Thanh lý nhượng bán	(4.799.899.933)	(1.742.727.273)			(6.542.627.206)
Giảm khác					
Số dư cuối năm	59.037.738.486	162.692.900.944	8.145.296.296	30.000.000	229.905.935.726
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.775.661.472	42.117.669.645	5.320.432.660	6.347.929	60.221.111.706
Khấu hao trong năm	1.717.776.112	6.092.255.290	492.854.418	2.142.858	8.305.028.678
Tăng khác			0	0	0
Thanh lý nhượng bán	(3.453.665.020)	(1.231.019.840)	0	0	(4.684.684.860)
Giảm khác		0	0	0	0
Số dư cuối năm	11.039.772.564	46.978.905.095	5.813.287.078	8.490.787	63.840.455.524
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH	0	0	0		
Tại ngày Đầu năm	48.420.763.004	109.869.807.978	2.824.863.636	23.652.071	161.139.086.689
Tại ngày cuối năm	47.997.965.922	115.713.995.849	2.332.009.218	21.509.213	166.065.480.202

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 166.065.480.202 đồng
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.303.068.938 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.414.919.634 đồng

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	0			0	0
Số dư đầu năm	6.734.031.852			8.916.018.547	15.650.050.399
Mua trong năm				0	0
Tăng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
Số dư cuối năm	6.734.031.852	0	0	8.916.018.547	15.650.050.399
II/ Giá trị hao mòn lũy kế	0			0	0
Số dư đầu năm	664.075.178	0	0	1.887.464.485	2.551.539.663
Khấu hao trong năm	82.340.316			171.126.852	253.467.168
Tăng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
Số dư cuối năm	746.415.494	0	0	2.058.591.337	2.805.006.831
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0			0	0
Tại ngày Đầu năm	6.069.956.674	0	0	7.028.554.062	13.098.510.736
Tại ngày cuối năm	5.987.616.358	0	0	6.857.427.210	12.845.043.568

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.987.616.358 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

09. Chi phí trả trước

- Công cụ đã xuất dùng chờ phân bổ
- Tiền thuê đất
- Chi phí phải trả khác

Cuối năm

2.277.958.329
1.354.267.643

Đầu năm

2.346.827.331
101.932.225

Cộng

3.632.225.971

2.448.759.556

10. Tài sản khác

Tạm ứng

Cuối năm

666.201.403

Đầu năm

607.452.253

Cộng:

666.201.403

607.452.253

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn:

- Ngân hàng ngoại thương

Cuối năm

55.409.275.642

Đầu năm

59.486.746.189

48.789.275.642

41.997.452.375

- Quỹ tín dụng NDPL	5.500.000.000	1.600.000.000
- BIDV Bắc Hải Dương		13.649.293.814
- Quỹ môi trường	1.120.000.000	2.240.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	45.423.275.131	45.423.275.131
- Vietcombank Hải Dương (USD)	25.061.963.328	25.061.963.328
- Vay dài hạn đến hạn trả (VNĐ)	17.861.311.803	17.861.311.803
- Quỹ môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	102.632.502.958	104.910.021.320
12. Phải trả người bán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi tiết tại phụ lục số 02		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	246.164.965	2.823.606.488
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	659.429.786	487.600.471
- Thuế thu nhập cá nhân	74.983.513	87.235.340
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		224
Cộng	980.578.264	3.398.442.523
14. Chi phí phải trả	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	0	140.711.658
	0	140.711.658
15. Phải trả khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	373.553.148	448.198.108
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Phải trả phải nộp khác	2.660.705.794	2.660.705.794
- Phải trả cổ tức	24.632.237.902	19.914.372.753
- Góp vốn vào Công ty con		
Cộng	27.666.496.844	23.023.276.655

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	22.744.748.574	28.479.968.046	146.137.716.620
Tăng vốn trong năm trước					0
Lãi trong năm trước				19.982.491.355	19.982.491.355
Phân phối quỹ			4.271.995.000	(4.271.995.000)	0
Chia cổ tức				(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Giảm vốn trong năm trước					0
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác				(3.132.796.000)	(3.132.796.000)
Chia cổ tức					
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	27.016.743.574	22.157.668.401	144.087.411.975
Tăng vốn trong năm nay					0
Lãi trong năm nay				402.016.790	402.016.790
Phân phối quỹ			2.997.374.000	(4.995.624.000)	(1.998.250.000)
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm nay					0
Lỗ trong năm nay					0
Giảm khác					0
Chia cổ tức				(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	30.014.117.574	4.064.061.191	128.991.178.765

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u> VNĐ	<u>Đầu năm</u> VNĐ
'-Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.000.000.000	3.000.000.000
'-Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	8.300.000.000	8.300.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	78.700.000.000	78.700.000.000
-		
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

đ. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		

15
 T
 A
 Đ
 J
 T.H

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	85.741.656.888	80.931.452.741
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	85.741.656.888	80.931.452.741

18. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		169.909.626
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	0	169.909.626

19. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	46.961.337.196	34.539.937.878
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	46.961.337.196	34.539.937.878

20. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.803.688	19.079.894
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	17.803.688	19.079.894
21. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3.941.170.654	5.471.682.372
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.068.773.020	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.009.943.674	5.471.682.372
22. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác	224	143.956
Cộng	224	143.956
23. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	4.791.632.033	3.317.750.006
Phạt hành chính		
Khấu hao TSCĐ		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Cộng	4.791.632.033	3.317.720.006
24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.963.230.936	3.455.362.591
Chi phí bán hàng	22.971.870.384	22.497.569.101
Cộng	26.935.101.320	25.952.931.692
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	29.527.137.435	30.809.840.361
Chi phí nhân công	5.868.923.726	6.260.495.662
Chi phí khấu hao	4.891.496.295	3.997.015.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.241.741	3.120.979.703
Chi phí bằng tiền khác	704.624.999	556.481.453
Cộng	42.918.424.196	44.744.812.429
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.061.446.577	11.498.465.017
Các khoản điều chỉnh tăng giảm thuế TNDN	84.096.876	206.131.945
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	659.429.786	585.229.848

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước. Căn cứ theo Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015, kết quả kinh doanh quý 2 năm 2015 lỗ 12,043 tỷ đồng là do nguyên nhân sau:

+ Quý 2/2015 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty giảm về mặt doanh thu bán hàng, sản phẩm cung cấp ra thị trường giảm do một số công trình thủy điện đang tiêu thụ mặt hàng Tro bay của Công ty đã và đang đi vào giai đoạn hoàn thiện cuối công trình.

+ Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường bị thiệt hại về giá trị vật tư, thành phẩm, tài sản cố định, công cụ dụng cụ do vụ sạt lở ngày 30 tháng 04 năm 2015 tại hồ xi Bắc Bình Giang thuộc Nhà máy sản xuất tro bay của Công ty, tổng giá trị thiệt hại là 13, 112 tỷ đồng; trong đó Tài sản cố định là 1,857 tỷ đồng; Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ là 0,601 tỷ đồng; Thành phẩm là 10,654 tỷ đồng.



Phụ lục số 01: Phải thu của khách hàng

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số đầu quý	Số cuối quý
1	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	1.298.593.477	1.298.593.477
2	Công ty TNHH Đầu tư và TM Hà Giang	5.402.078.710	6.709.413.895
3	Công ty cổ phần Sông Đà 5	2.332.959.994	1.984.242.394
4	Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà	9.078.897.855	3.089.978.332
5	Công ty CP Sông Đà 12	5.000.000.000	5.000.000.000
6	Công ty cổ phần Xây dựng 47	29.476.827.200	32.993.859.200
7	Công ty cổ phần Chiến Thắng	6.593.324.837	0
8	Công ty CP Dịch vụ Đầu Tư SD 6	1.818.610.204	0
9	Công ty CP Xây dựng và thương mại Kim Nguyên	816.237.777	816.237.777
10	Phải thu của khách hàng khác	1.297.110.821	1.035.872.013
	Tổng cộng	63.114.640.875	52.928.197.088

Phụ lục số 02: Phải trả người bán

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số đầu quý	Số cuối quý
1	Doanh nghiệp tư nhân Chấn Mãi	541.704.975	135.233.206
2	Doanh Nghiệp Tư Nhân Giang An	3.669.418.500	5.480.541.000
3	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	3.667.356.422	2.896.617.756
4	Công ty Hữu Hạn Thương mại XNK Hồng Thiên Bằng Tường	580.697.768	580.697.768
5	Công ty TNHH thương mại Hoàng Tiếp	3.981.001.750	6.988.724.050
6	Công ty TNHH Thương mại Đức Nam	2.971.782.000	2.934.599.250
7	Công ty cổ phần Bắc Sơn	2.335.300.570	2.335.300.570
8	Công ty TNHH Long Thành Hải	378.968.975	1.336.390.122
9	Công ty CP TM và VT Cát Phú	1.168.074.378	1.168.074.378
10	Phải trả người bán khác	6.184.553.300	2.545.125.570
	Tổng cộng	25.478.858.638	26.401.303.670

Người lập

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát